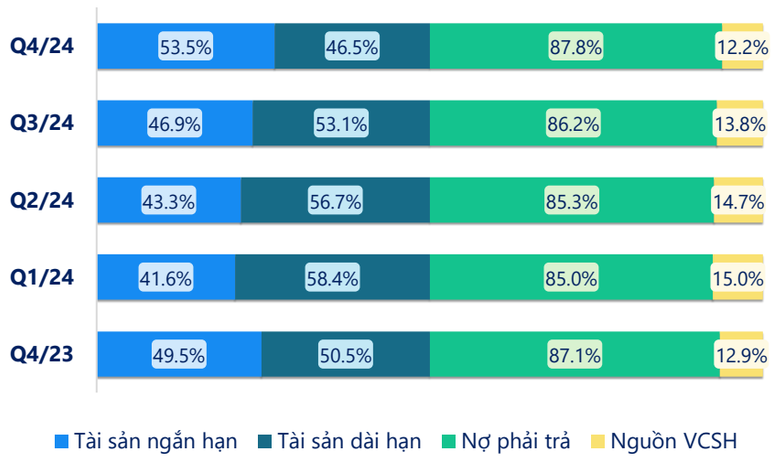
FireAnt

CTCP Thiết bị Bưu điện (HNX: POT)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	15,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,891
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,800
SL cổ phiếu LH	19,430,006
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,510
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	297
P/E	73.7
EPS	208

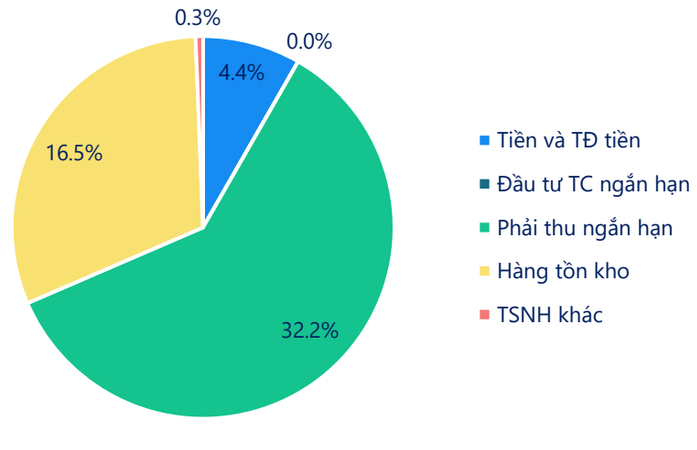
	YTD	1T	3T	6T
POT	-8.4%	-9.5%	-19.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



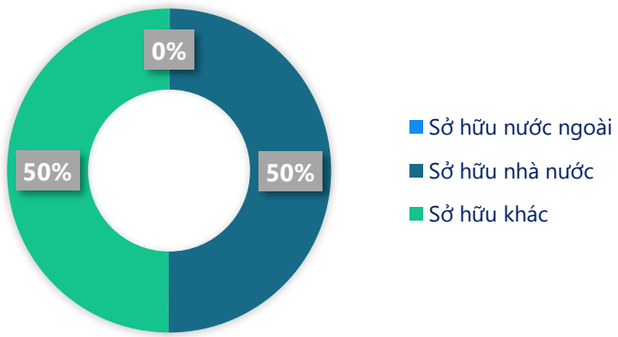
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



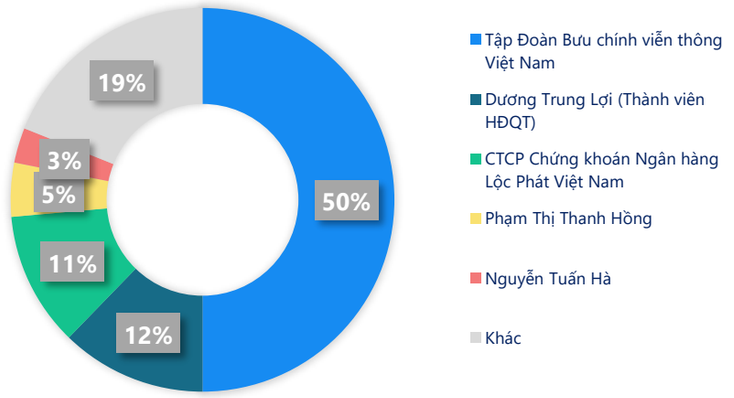
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



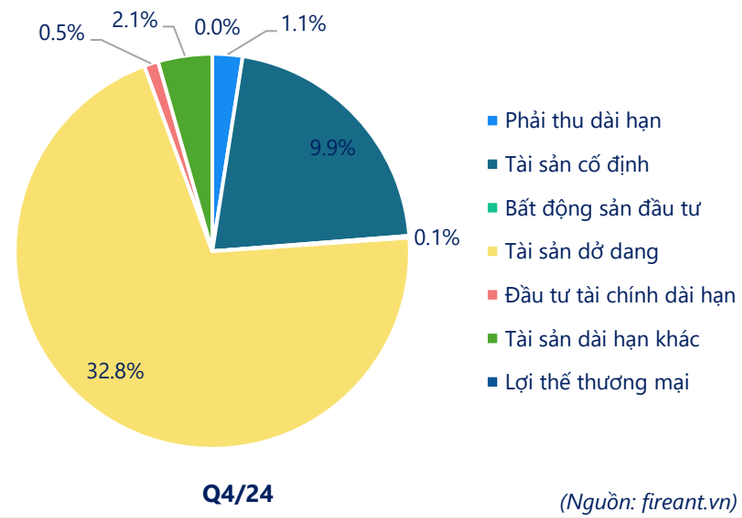
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

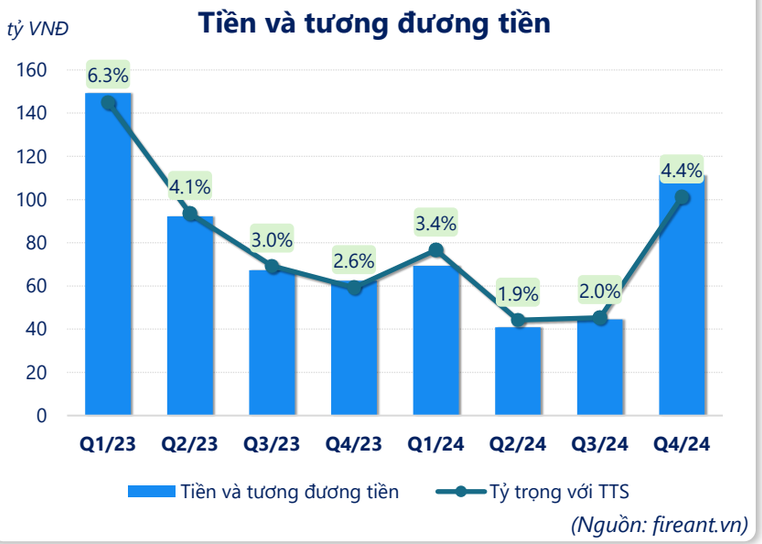


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

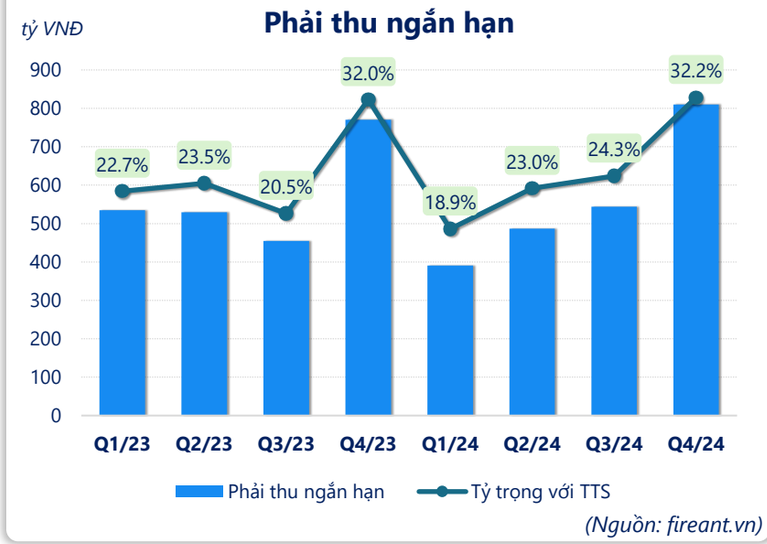
CTCP Thiết bị Bưu điện (HNX: POT)

Tiền và tương đương tiền



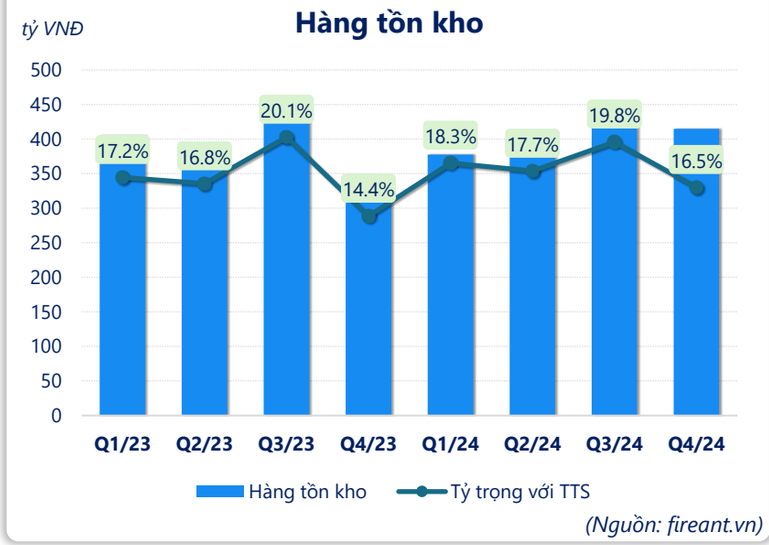
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



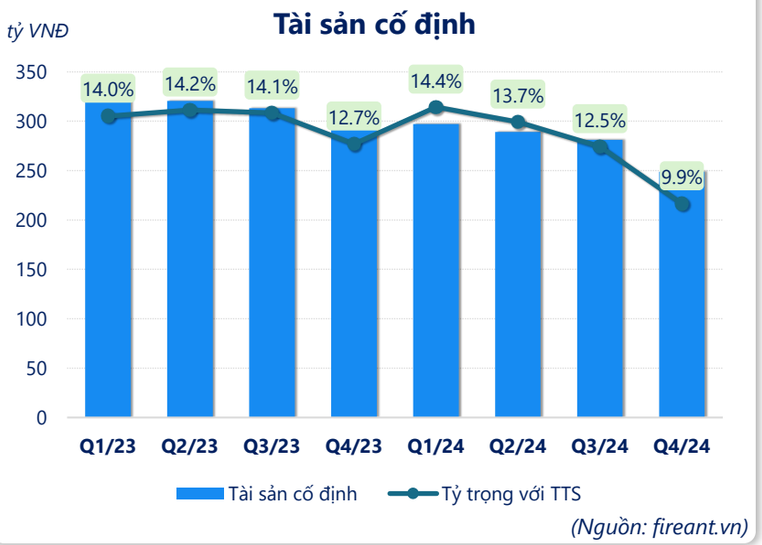
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



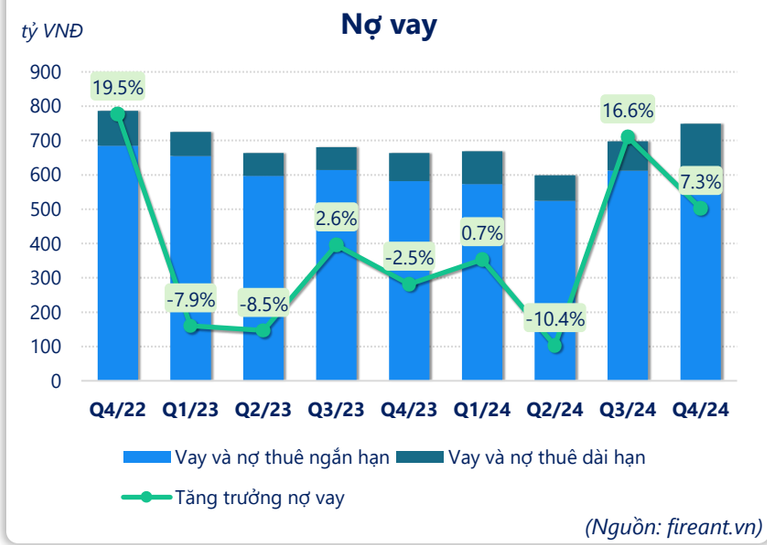
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



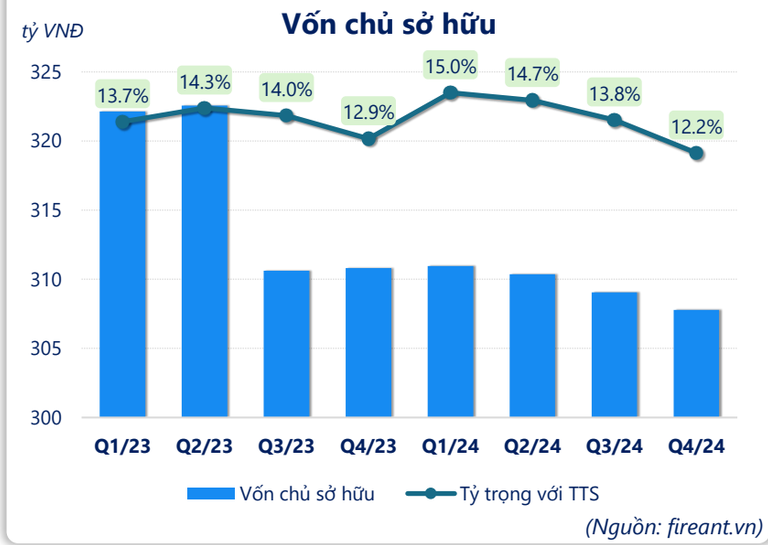
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

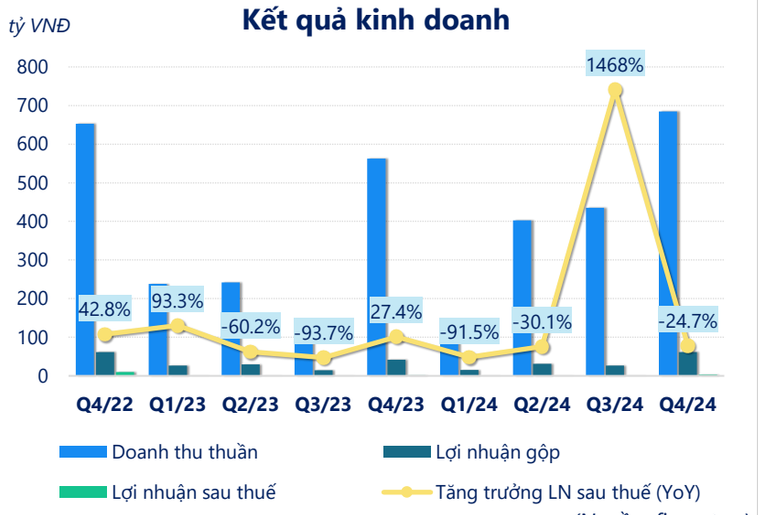


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

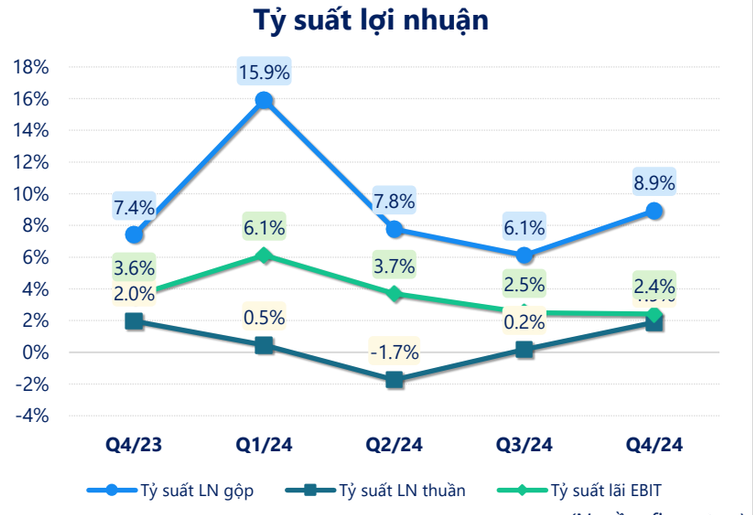
CTCP Thiết bị Bưu điện (HNX: POT)

Kết quả kinh doanh



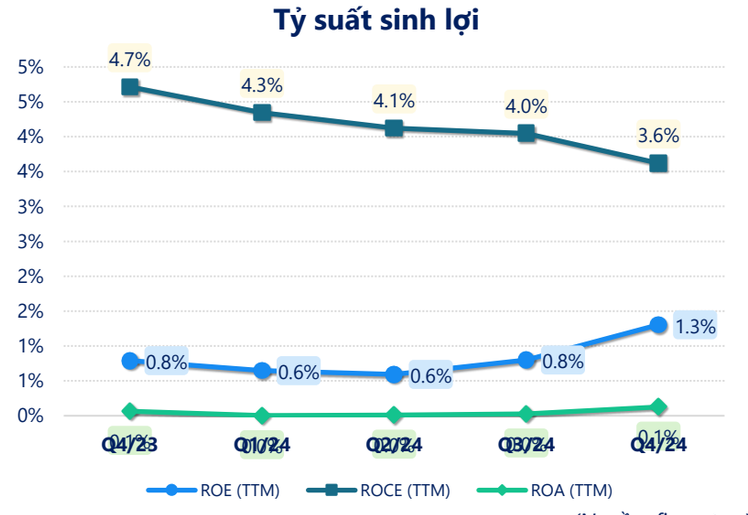
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



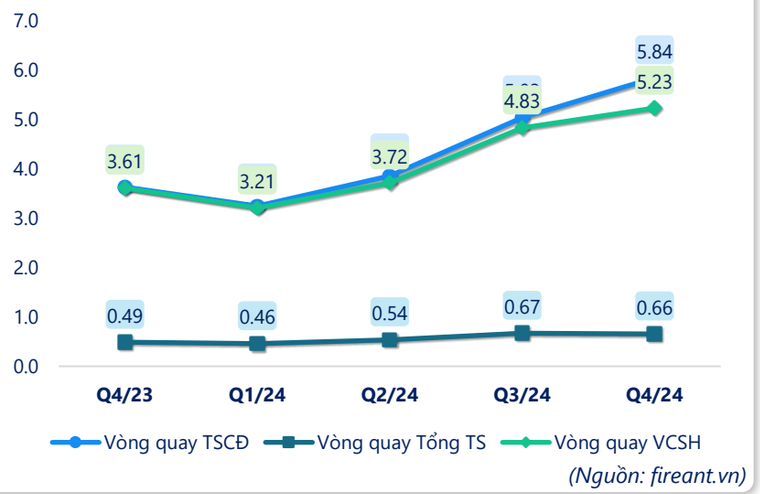
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



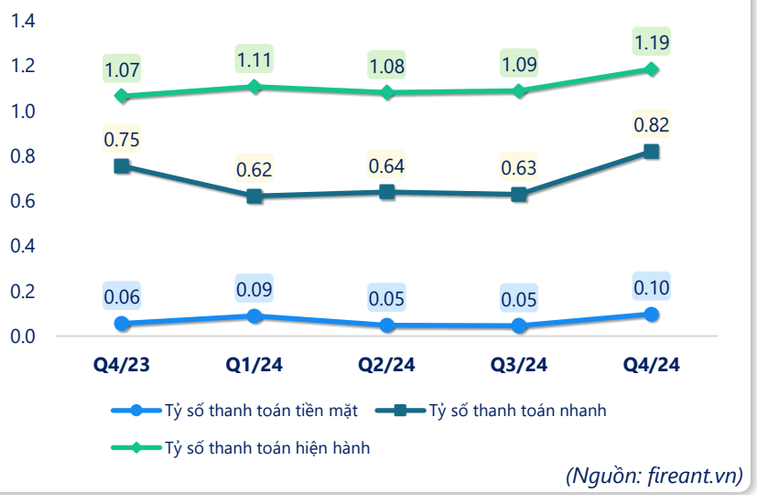
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



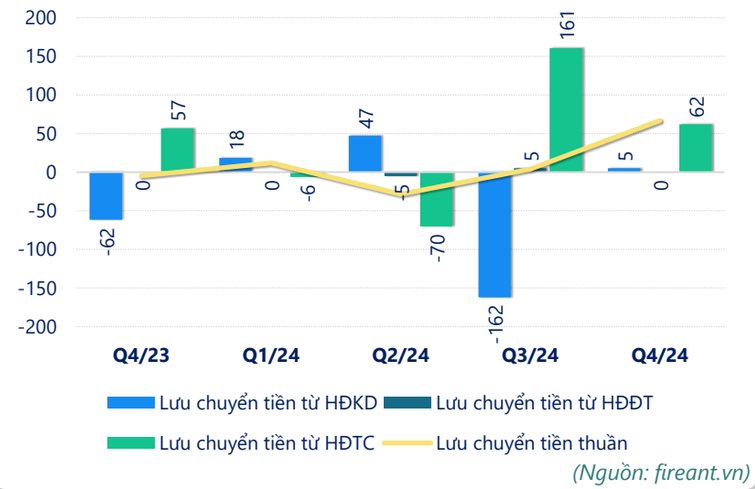
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thiết bị Bưu điện (HNX: POT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,513**	**2,282**	**10.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,344	1,066	26.1%
Tiền và tương đương tiền	111	57.4	94.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.07	5.12	-98.6%
Phải thu ngắn hạn	810	645	25.6%
Hàng tồn kho	415	347	19.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.49	11.4	-25.6%
Tài sản dài hạn	**1,169**	**1,216**	**-3.9%**
Phải thu dài hạn	28.8	25.2	14.2%
Tài sản cố định	249	305	-18.6%
Bất động sản đầu tư	1.85	2.01	-7.8%
Tài sản dở dang	824	819	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.6	13.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**51.8**	**50.8**	**1.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,205	1,971	11.9%
Nợ ngắn hạn	**1,134**	**1,003**	**13.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	569	593	-4.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	502	359	39.8%
Nợ dài hạn	1,071	967	10.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	181	82.2	120%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**308**	**311**	**-1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**308**	**311**	**-1.0%**
Vốn điều lệ	194	194	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	563	95.6	403	435	685
Giá vốn hàng bán	521	80.4	371	408	623
Lợi nhuận gộp	41.7	15.2	31.3	26.6	61.2
Doanh thu HĐTC	-0.78	0.16	0.78	0.13	0.16
Chi phí TC	11.9	5.78	15.2	10.1	8.14
Chi phí lãi vay	11.4	5.77	14.4	10.1	8.15
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.95	2.21	3.03	4.39	21.8
Chi phí QLDN	16.0	6.94	20.8	11.5	18.5
LN thuần từ HĐKD	11.1	0.44	-6.96	0.78	12.9
Lợi nhuận khác	-2.50	-0.35	7.48	0.02	-4.53
LN trước thuế	8.58	0.09	0.52	0.80	8.40
Lợi nhuận sau thuế	1.54	0.07	0.24	0.63	3.10
LNST của CĐ cty mẹ	1.54	0.07	0.24	0.63	3.10

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-61.6	18.2	47.0	-162	5.01
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.11	-0.04	-5.16	5.15	-0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	56.8	-6.20	-70.4	161	61.8
Tiền đầu kỳ	67.3	57.4	69.3	40.9	44.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.88**	**12.0**	**-28.6**	**3.79**	**66.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.14	-0.14	0.00
Tiền cuối kỳ	62.4	69.3	40.9	44.5	111

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic